

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY MẸ**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
**Quý II năm 2015**

**HÀ NỘI THÁNG 08 NĂM 2015**

## CÔNG TY MẸ

Toà nhà CEO, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,666,188,914,497</b>	<b>6,552,216,129,652</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>377,772,428,063</b>	<b>953,397,259,046</b>
1. Tiền	111		352,272,428,063	883,397,259,046
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,500,000,000	70,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>57,435,877,059</b>	<b>85,751,269,600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		204,738,305,200	246,383,353,800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(147,302,428,141)	(160,632,084,200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>VI.3</b>	<b>2,434,916,169,099</b>	<b>2,837,299,219,301</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		984,438,023,225	964,161,078,031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,521,154,015,315	2,408,884,899,497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,043,162,033,351	560,332,448,457
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,113,837,902,792)	(1,096,079,206,684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.4</b>	<b>2,558,213,335,959</b>	<b>2,436,749,100,126</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,558,213,335,959	2,436,749,100,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>VI.5</b>	<b>237,851,104,317</b>	<b>239,019,281,579</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		153,215,606	515,609,751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>VI.6</b>	216,440,548,706	217,246,331,823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,257,340,005	21,257,340,005
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>VI.7</b>	-	

			Số cuối cuối quý	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,541,961,785,827</b>	<b>2,523,910,602,794</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>682,105,506,800</b>	<b>708,181,220,146</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		564,744,018,658	564,744,018,658
6. Phải thu dài hạn khác	216		117,361,488,142	143,437,201,488
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39,347,188,132</b>	<b>44,051,263,765</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	29,218,416,951	32,861,504,720
- Nguyên giá	222		73,628,140,279	74,139,622,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,409,723,328)	(41,278,117,378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	10,072,558,022	11,109,217,190
- Nguyên giá	225		14,253,750,000	14,253,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,181,191,978)	(3,144,532,810)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	56,213,159	80,541,855
- Nguyên giá	228		4,652,380,340	4,652,380,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,596,167,181)	(4,571,838,485)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>180,101,094,792</b>	<b>175,954,652,604</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		23,178,991,339	23,619,664,410
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		156,922,103,453	152,334,988,194
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.8	<b>1,561,311,005,728</b>	<b>1,511,365,775,191</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,953,830,238,563	1,953,830,238,563
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		876,188,907,055	876,188,907,055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		267,259,968,199	267,259,968,199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,535,968,108,089)	(1,585,913,338,626)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79,096,990,375</b>	<b>84,357,691,088</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	79,096,990,375	84,357,691,088
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8,208,150,700,324</b>	<b>9,076,126,732,446</b>

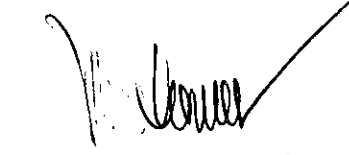
			Số cuối cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7,284,604,847,152</b>	<b>8,208,651,772,167</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>VI.15</b>	<b>6,236,492,115,593</b>	<b>7,156,572,861,352</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,749,807,600,187	1,593,950,747,929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,057,195,649,523	4,123,979,993,088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21,522,432,899	1,820,783,758
4. Phải trả người lao động	314		14,389,546,283	38,187,594,077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		337,141,629,921	404,324,891,281
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,010,991,217,193	939,645,374,972
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52,725,250,660	62,244,687,320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7,281,211,073)	(7,581,211,073)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>VI.16</b>	<b>1,048,112,731,559</b>	<b>1,052,078,910,815</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		82,123,318,087	84,253,863,531
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		960,045,599,991	961,298,506,991
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5,943,813,481	6,526,540,293
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

			Số cuối cuối quý	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>923,545,853,172</b>	<b>867,474,960,279</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VL17</b>	<b>923,545,853,172</b>	<b>867,474,960,279</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,710,000)	(29,710,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,986,992,734	76,986,992,734
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500,000,000	500,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,153,911,429,562)	(3,209,982,322,455)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,209,760,411,253)	(3,262,481,034,129)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,848,981,691	52,498,711,674
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VL18</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8,208,150,700,324</b>	<b>9,076,126,732,446</b>

LẬP BIỂU

  
Vũ Thị Thu Hải


KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Lưu Đức Hoàng

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Nguyễn Anh Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị: Đồng

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,104,479,252,934	962,065,214,746	4,119,990,954,170	1,760,713,566,696
2	Các khoản giảm trừ	02	VII.2	216,946,739	(2,576,555,500)	216,946,739	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,104,262,306,195	964,641,770,246	4,119,774,007,431	1,760,713,566,696
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,082,259,650,299	952,636,084,673	4,076,627,826,956	1,748,999,795,582
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,002,655,896	12,005,685,573	43,146,180,475	11,713,771,114
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	20,297,964,489	40,867,150,453	31,420,673,987	48,334,367,050
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	(76,559,112,414)	344,595,500,307	(30,923,183,488)	396,065,470,328
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		1,626,507,201	(57,370,691,310)	3,041,183,911	(50,218,768,642)
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	63,369,586,589	(132,165,317,103)	44,841,452,305	(35,842,951,129)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		55,490,146,210	(159,557,347,178)	60,648,585,645	(300,174,381,035)
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1,794,231,506	12,300,938	1,795,232,436	12,329,127
12	Chi phí khác	32	VII.7	4,347,107,227	2,637,528,604	6,955,652,000	5,278,073,378
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,552,875,721)	(2,625,227,666)	(5,160,419,564)	(5,265,744,251)
14	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	-	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52,937,270,489	(162,182,574,844)	55,488,166,081	(305,440,125,286)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(291,363,406)	(291,363,406)	(582,726,812)	(582,726,812)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53,228,633,895	(161,891,211,438)	56,070,892,893	(304,857,398,474)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Vũ Thị Thu Hải

Lưu Đức Hoàng



Nguyễn Anh Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn: Đồng	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55,488,166,081	(305,440,125,286)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4,192,593,814	4,752,968,402
- Các khoản dự phòng	03		45,516,190,488	321,969,172,590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04			(1,870,747,988)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,766,697,648)	(34,239,413,282)
- Chi phí lãi vay	06		3,041,183,911	(50,218,768,642)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	08		93,471,436,646	(65,046,914,206)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		1,066,275,951,041	1,023,431,238,420
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(121,023,562,762)	(386,736,267,555)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,234,358,238,584)	(430,514,643,704)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5,623,094,858	7,795,137,742
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		41,645,048,600	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,172,541,558)	(4,108,362,159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		174,203,591,542	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(600,644,984,802)	(605,405,547,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(575,980,205,019)	(460,585,359,112)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,819,000,000)	(1,864,969,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	49,173,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,946,717,696	28,555,278,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,127,717,696	75,863,309,236
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	380,372,219,769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(380,372,219,769)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10,772,343,660)	(10,772,343,660)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,772,343,660)	(10,772,343,660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(575,624,830,983)	(395,494,393,536)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		953,397,259,046	985,295,272,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		377,772,428,063	589,800,878,703

Hà Nội ngày 07 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*Nguyễn Anh Minh*

*Vũ Thị Chu Hải*

*Lưu Đức Hoàng*



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 Năm 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCC ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;

- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nổi, khớp nổi, đầu nổi và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ,
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

**a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:**

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt

**b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm**

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP cơ điện Dầu khí (PV E&C)
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà ở Dầu khí (SSG)
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Sông đà (PVSD)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC\_DH)

**c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm**

- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang
- Công ty cổ phần Đầu tư bê tông Công nghệ cao Sopewaco
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a, Chứng khoán kinh doanh
- b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c, Các khoản cho vay
- d, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- e, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- f, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng.

Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	4,180,875,858	2,202,710,388
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	338,091,552,205	881,194,548,658
- Tiền đang chuyển	10,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>352,272,428,063</b>	<b>883,397,259,046</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

30/06/2015

31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	204,738,305,200	57,435,877,059	147,302,428,141	246,383,353,800	85,751,269,600	160,632,084,200
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	204,738,305,200	57,435,877,059	147,302,428,141	246,383,353,800	85,751,269,600	160,632,084,200
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Sông Hồng (ICG)	136,068,065,000	42,355,216,000	93,712,849,000	136,068,065,000	52,944,020,000	83,124,045,000
Cty CP Hồng Hà Việt Nam	340,200	261,059	79,141	1,315,288,800	952,249,600	363,039,200
Cty CP Địa ốc Dầu khí (PVL) (tên cũ PV Power Land)	2,869,900,000	1,565,400,000	1,304,500,000	13,200,000,000	7,440,000,000	5,760,000,000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC	49,200,000,000	10,800,000,000	38,400,000,000	49,200,000,000	13,600,000,000	35,600,000,000
- Tổng giá trị trái phiếu;				30,000,000,000	8,100,000,000	21,900,000,000
- Các khoản đầu tư khác;						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: thay đổi do bán cổ phiếu niêm yết

+ Về số lượng

+ Về giá trị

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

30/06/2015

31/12/2014

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	25,500,000,000	25,500,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/2015				31/12/2014				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phân số hữu trực tiếp	Tỷ lệ phân số hữu trực tiếp	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phân số hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	1,953,830,238,563	1,232,025,866,439	721,804,372,124		1,953,830,238,563	1,155,718,637,708	798,111,600,855		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí (PVC-PT)	102,000,000,000	-	102,000,000,000	51%	102,000,000,000	-	102,000,000,000	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	153,000,000,000	153,000,000,000	-	51%	153,000,000,000	153,000,000,000	-	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	253,851,110,000	253,851,110,000	-	51%	253,851,110,000	253,851,110,000	-	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%
Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	203,793,940,000	-	203,793,940,000	76%	203,793,940,000	-	203,793,940,000	76%	76%
Cty CP Dầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	325,000,000,000	195,505,687,179	129,494,312,821	72%	325,000,000,000	200,702,302,428	124,297,697,572	72%	72%
Cty CP Dầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	367,502,605,998	286,012,357,230	81,490,248,768	36%	367,502,605,998	297,442,307,551	70,060,298,447	36%	36%
Cty CP Dầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	200,000,000,000	194,360,038,872	5,639,961,128	47%	200,000,000,000	194,935,797,729	5,064,202,271	47%	53%
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	195,150,582,565	149,296,673,158	45,853,909,407	35%	195,150,582,565	55,787,120,000	139,363,462,565	35%	35%
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	876,188,907,055	232,681,928,637	643,506,978,418		876,188,907,055	249,095,930,302	627,092,976,753		
Cty CP Cơ điện Dầu khí Việt Nam (PVC E&C)	2,600,000,000	2,600,000,000	-	26%	2,600,000,000	2,335,959,778	264,040,222	26%	26%
Cty CP Dầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	63,900,000,000	56,587,683,995	7,312,316,005	35%	63,900,000,000	58,140,165,905	5,759,834,095	35%	35%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Hecerim PVC	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%
Cty CP Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	100,000,000,000	99,964,251,096	35,748,904	26%	100,000,000,000	99,964,251,096	35,748,904	26%	26%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	3,500,000,000	1,418,952,388	2,081,047,612	97%	3,500,000,000	1,418,952,388	2,081,047,612	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%
Cty Khách sạn lam kinh	57,000,000,000	27,425,083,701	29,574,916,299	30%	57,000,000,000	22,976,601,134	34,023,398,866	30%	41%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	20,000,000,000	8,370,826,138	11,629,173,862	50%	20,000,000,000	11,000,000,000	9,000,000,000	50%	50%

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ				Tỷ lệ				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	phần số hữu trực tiếp	phần số hữu trực tiếp	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	quyền biểu quyết
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	73,500,000,000	-	73,500,000,000	49%	49%	73,500,000,000	11,760,000,000	61,740,000,000	49%
Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	30,000,000,000	30,000,000,000		27%	27%	30,000,000,000			27%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	55,000,000,000	6,315,131,319	48,684,868,681	23%	23%	55,000,000,000	11,500,000,000	43,500,000,000	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83,848,907,055	-	83,848,907,055	25%	25%	83,848,907,055	-	83,848,907,055	25%
- Đầu tư vào đơn vị khác:	267,259,968,199	75,808,210,651	170,656,757,548			267,259,968,199	85,756,207,182	160,708,761,017	
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nhà Trang (PVIN)	48,700,000,000	47,490,155,758	1,209,844,242	15%	15%	48,700,000,000	47,490,155,758	1,209,844,242	15%
Cty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao Sopewaco	10,200,000,000	-	10,200,000,000	13%	13%	10,200,000,000	-	10,200,000,000	13%
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2,500,000,000	-	-	10%	10%	2,500,000,000	-	-	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23,500,000,000	11,553,086,694	11,946,913,306	16%	16%	23,500,000,000	21,501,083,224	1,998,916,776	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	3,000,000,000	-	-	4%	4%	3,000,000,000	-	-	4%
Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	16,764,968,199	16,764,968,199	-	15%	15%	16,764,968,199	16,764,968,199	-	15%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2,795,000,000	-	-	5%	5%	2,795,000,000	-	-	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	12,500,000,000	-	-	5%	5%	12,500,000,000	-	-	5%
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,097,279,113,817</b>	<b>1,540,516,005,728</b>	<b>1,535,968,108,089</b>			<b>3,097,279,113,817</b>	<b>1,490,570,775,191</b>	<b>1,585,913,338,626</b>	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ: trong kỳ tình hình SXKD của các đơn vị thành viên đa số đều gặp khó khăn, chi có PVC-MS, PVC-IC, PT có lãi

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Một số Công ty không xác định được giá trị hợp lý do chưa thu thập được báo cáo tài chính như:

+ Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)

+ Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn

+ Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)

+ Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO



<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>984,438,023,225</b>	<b>964,161,078,031</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Ban QLDA điện lực dầu khí Thái Bình 2	27,233,107,690	27,233,107,690
+ Ban QLDA CT Liên Hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn	409,023,918,306	361,813,628,398
- Các khoản phải thu KH khác	548,180,997,229	575,114,341,943
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)</b>		
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>		
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	409,023,918,306	361,813,628,398
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	94,661,420,412	94,661,420,412
TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	8,936,165,283	38,108,793,004
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	27,233,107,690	27,233,107,690
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	24,290,046,982	24,290,046,982
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	13,905,176,504	13,905,176,495
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	6,097,621,800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	5,546,942,139	5,546,942,139
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	5,118,148,406	5,118,148,406
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	3,528,581,254	3,698,220,476
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất - PVN		2,471,275,614
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)	2,000,000,002	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	168,074,808	290,654,055
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	1,623,390,639	636,039,038
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Thái Bình (PVC Thái Bình)	88,473,000	88,473,000
Ban Quản lý Dự án Cụm Khí-Điện-Đạm Cà Mau - PVN	987,236	987,236
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	86,378,248	-

#### 4. Phải thu khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	58,914,538,822	21,189,104,822	60,414,537,892	26,007,928,436
- Phải thu người lao động;	14,385,424,895	968,155,463	9,777,304,557	968,155,463
- Ký cược, ký quỹ;	550,851,058,837		80,809,501,065	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	419,011,010,797	211,094,396,166	409,331,104,943	184,902,964,929
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,043,162,033,351</b>	<b>233,251,656,451</b>	<b>560,332,448,457</b>	<b>211,879,048,828</b>
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	117,361,488,142		143,437,201,488	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Tổng cộng</b>	<b>117,361,488,142</b>	<b>-</b>	<b>143,437,201,488</b>	<b>-</b>

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

#### 6. Nợ xấu

	30/06/2015	31/12/2014
--	------------	------------

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi tự	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
---------	---------------------------	-----------	---------	------------------------

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

### Cộng

30/06/2015		31/12/2014	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2,520,033,374	-	2,604,492,800	-
2,555,693,302,585	-	2,434,144,607,326	-
<b>2,558,213,335,959</b>	-	<b>2,436,749,100,126</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

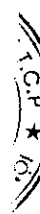
**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
 CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất  
 CT Lạc Xao Quảng Ngãi  
 CT Khảo sát cầu Gò Găng  
 CT Viện dầu khí  
 Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I  
 CT PVTTEX  
 Dự án GDC Ô Môn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
	918,181,095	-	918,181,095	-
	218,286,300	-	218,286,300	-
	4,106,908,912	-	4,106,908,912	-
	27,859,273,633	14,016,684,459	29,153,994,531	14,457,357,530
	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
	13,780,083,636	-	13,780,083,636	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,217,200,752</b>	<b>23,178,991,339</b>	<b>78,511,921,650</b>	<b>23,619,664,410</b>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Mua sắm;	51,700,000	-
- XDCCB;	156,870,403,453	152,334,988,194
+ Dự án Tiền Giang	1,835,100,923	1,835,100,923
+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
+ Nhà kho 86 Chùa Hà	-	-
+ DA Soài Rạp-Tiền Giang	126,890,300,109	126,934,364,601
+ DA Nhà siêu cao tầng	12,524,271,679	12,524,271,679
+ Dự án Trạm trộn bê tông Thái Bình	11,204,074,523	7,157,266,006
+ Công trình Vietube	532,671,234	-
Tổng cộng	<b>156,922,103,453</b>	<b>152,334,988,194</b>
- Sửa chữa.	-	-



9. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	30,457,632,708	2,427,551,981	27,083,934,757	13,281,050,434	889,452,218	74,139,622,098
- Mua trong năm	-	448,301,818	-	51,500,000	685,878,182	1,185,680,000
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tàng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,697,161,819	-	-	1,697,161,819
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30,457,632,708	2,875,853,799	25,386,772,938	13,332,550,434	1,575,330,400	73,628,140,279
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	8,344,682,713	1,906,758,311	17,406,033,858	12,872,996,278	747,646,218	41,278,117,378
- Khấu hao trong năm	1,026,903,936	55,994,794	1,996,101,686	156,311,163	41,317,305	3,276,628,884
- Tàng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	145,022,934	-	-	145,022,934
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9,371,586,649	1,962,753,105	19,257,112,610	13,029,307,441	788,963,523	44,409,723,328
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	22,112,949,995	520,793,670	9,677,900,899	408,054,156	141,806,000	32,861,504,720
- Tại ngày cuối năm	21,086,046,059	913,100,694	6,129,660,328	303,242,993	786,366,877	29,218,416,951

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		14,253,750,000			14,253,750,000
- Thuê tài chính trong năm	-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-			-
- Tăng do điều động từ BDH về	-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-			-
- Giảm do điều động về BDH	-	-			-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	14,253,750,000	-	-	14,253,750,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		3,144,532,810			3,144,532,810
- Khấu hao trong năm	-	1,036,659,168			1,036,659,168
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-			-
- Tăng do điều động từ BDH về	-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-			-
- Giảm khác	-	-			-
- Giảm do điều động về BDH	-	-			-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	4,181,191,978	-	-	4,181,191,978
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- <b>Tại ngày đầu năm</b>		11,109,217,190			11,109,217,190
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	-	10,072,558,022	-	-	10,072,558,022

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	4,600,120,340	-	4,652,380,340
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác ( TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	4,600,120,340	-	4,652,380,340
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	4,571,838,485	-	4,571,838,485
- Khấu hao trong năm	-	-	-	24,328,696	-	24,328,696
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác ( TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	4,596,167,181	-	4,596,167,181
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	28,281,855	-	80,541,855
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	3,953,159	-	56,213,159



**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư:</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BDS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b><u>30/06/2015</u></b>	<b><u>31/12/2014</u></b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	153,215,606	515,609,751
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	153,215,606	515,609,751
- Chi phí đi vay;	-	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	
b) Dài hạn	79,096,990,375	84,357,691,088
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí mua bảo hiểm;	24,210,573	27,669,226
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	79,072,779,802	84,330,021,862
+CCDC phân bổ dài hạn	8,857,343,995	7,751,674,126
+ Thuê VP San Nam 20 năm	17,870,097,085	18,522,608,426
+ Thuê VP CEO 10 năm	52,345,338,722	58,055,739,310
<b>Cộng</b>	<b>79,250,205,981</b>	<b>84,873,300,839</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	<b><u>30/06/2015</u></b>	<b><u>31/12/2014</u></b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0

**Cộng**

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

	30/06/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>52,725,250,660</b>	<b>52,725,250,660</b>	-	-	<b>62,244,687,320</b>	<b>62,244,687,320</b>
- Vay ngắn hạn SHB	40,700,000,000	40,700,000,000	-	-	40,700,000,000	40,700,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	12,025,250,660	12,025,250,660	-	-	21,544,687,320	21,544,687,320
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>955,033,981,983</b>	-	-	-	<b>955,033,981,983</b>	-
- Vay Oceanbank	955,033,981,983	-	-	-	955,033,981,983	-
<b>Cộng</b>	<b>1,007,759,232,643</b>	<b>52,725,250,660</b>	-	-	<b>1,017,278,669,303</b>	<b>62,244,687,320</b>

**c) Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1,252,907,000	1,252,907,000	3,709,189,410	1,203,375,410
Trên 5 năm	-	-	-	-

**d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa**

Thành toán	30/06/2015	31/12/2014
- Vay;	Lãi	Lãi
- Nợ thuế tài chính;	Lãi	Gốc
- Lý do chưa thanh toán		

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

**30/06/2015**

**31/12/2014**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1,749,807,600,187</b>	<b>1,749,807,600,187</b>	<b>1,593,950,747,929</b>	<b>1,593,950,747,929</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thái Bình	404,844,116,655	404,844,116,655	-	-
SoJitz Corporation	122,779,691,185	122,779,691,185	663,431,733,594	663,431,733,594
PVC-MS	141,969,799,304	141,969,799,304	-	-
PVC-IC	151,414,277,590	151,414,277,590	56,150,054,640	56,150,054,640
PVSD	101,492,838,409	101,492,838,409	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	827,306,877,044	827,306,877,044	874,368,959,695	874,368,959,695

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)**

**Cộng**

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

**Cộng**

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>	<b>1,820,783,758</b>	<b>309,610,006,351</b>	<b>289,908,357,210</b>	<b>21,522,432,899</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	27,976,196,458	8,045,410,237	19,930,786,221
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	273,690,029,618	273,690,029,618	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	111,094,828	111,094,828	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,820,783,758	7,561,196,031	7,790,333,111	1,591,646,678
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	-	-	-
Phí lệ phí	-	222,284,258	222,284,258	-
Các loại thuế khác	-	42,205,158	42,205,158	-

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	(21,257,340,005)	-	-	(21,257,340,005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(21,256,556,285)	-	-	(21,256,556,285)
Thuế khác	(783,720)	-	-	(783,720)
<b>Cộng</b>	<b>(19,436,556,247)</b>	<b>309,338,516,935</b>	<b>289,636,867,794</b>	<b>265,092,894</b>

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<u><b>30/06/2015</b></u>	<u><b>31/12/2014</b></u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>337,141,629,921</b>	<b>404,324,891,281</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	321,659,693,170	388,431,024,326
- Các khoản trích trước khác;	15,481,936,751	15,893,866,955
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>337,141,629,921</b>	<b>404,324,891,281</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	<u><b>30/06/2015</b></u>	<u><b>31/12/2014</b></u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	275,127,274	376,477,363
- Bảo hiểm xã hội;	223,572,553	112,560,783
- Bảo hiểm y tế;	29,466,776	(184,634,958)
- Bảo hiểm thất nghiệp;	15,798,850	(11,712,246)
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,010,447,251,740	939,352,684,030
<b>Cộng</b>	<b>1,010,991,217,193</b>	<b>939,645,374,972</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ)

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<u><b>30/06/2015</b></u>	<u><b>31/12/2014</b></u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>		
- Doanh thu nhận trước;	82,123,318,087	84,253,863,531
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>		

## 21. Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------	---------	----------	--------

#### a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

#### Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

#### Cộng



## 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.





**23. Dự phòng phải trả**

**30/06/2015**

**31/12/2014**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

**30/06/2015**

**31/12/2014**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**30/06/2015**

**31/12/2014**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
20% 20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  
5,943,813,481 6,526,540,293
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

17. Vốn chủ sở hữu  
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thường ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)				76,986,992,734	500,000,000	(3,262,481,034,129)	814,976,248,605
Tăng vốn trong năm trước (phân phối lợi nhuận)										
Lợi nhuận tăng trong năm trước										
Lợi nhuận thu về										
Thu Lợi nhuận của các đơn vị										
Phân phối lợi nhuận										
Giảm trong năm										
Tập đoàn cấp										
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm										
Lãi trong năm									52,498,711,674	52,498,711,674
Số dư cuối năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	500,000,000	(3,209,982,322,455)	867,474,960,279
Số dư đầu năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	500,000,000	(3,209,982,322,455)	867,474,960,279
Tăng vốn trong năm nay										
Lợi nhuận tăng trong năm nay (Từ HD SXKD)										
Thu Lợi nhuận của các đơn vị										
Tăng (khác) trong năm										
Chi trả cổ tức										
Phân phối lợi nhuận										
Giảm (khác) trong năm										
Kết quả kinh doanh năm nay									56,070,892,893	56,070,892,893
Số dư cuối năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	500,000,000	(3,153,911,429,562)	923,545,853,172

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
-Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Việt Nam (54,54%)	2,181,733,330,000	2,181,733,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,46%)	1,818,266,670,000	1,818,266,670,000
<b>Cộng</b>	<b>4,000,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000,000</b>

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	2,971	2,971
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	399,997,029	399,997,029
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500,000,000	500,000,000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Năm nay

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ

10,538,629,329

883,904,700

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

30/06/2015

31/12/2014

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Doanh thu</b>	<b>4,119,774,007,431</b>	<b>1,760,713,566,696</b>
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu sản xuất công nghiệp	11,415,852,127	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,768,134,106	7,472,566,975
Doanh thu từ KD bất động sản		
Doanh thu hoạt động xây lắp	4,104,590,021,198	1,753,240,999,721
Doanh thu hoạt động khác		
<b>Cộng</b>	<b>4,119,774,007,431</b>	<b>1,760,713,566,696</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).</b>		
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	3,651,088,910,723	1,709,920,270,602
- BQLDACT liên hợp lọc hóa Dầu Nghi Sơn	115,781,358,874	43,638,131,443
- Viện Dầu khí Việt Nam	25,655,895,383	
- BQLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	24,418,822,564	19,426,321,054

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	216,946,739	-
- Hàng bán bị trả lại.		

### 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	11,890,804,568	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4,539,686,017	8,433,682,509
- Giá vốn hoạt động xây lắp	4,060,197,336,371	1,740,566,113,073
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng** **4,076,627,826,956** **1,748,999,795,582**

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,114,400,525	10,215,074,232
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	7,540,300,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	8,041,818,300	16,484,039,050
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	13,710,144,754	9,755,226,270
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	4,554,310,408	4,339,727,498
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	31,420,673,987	48,334,367,050
<b>Cộng</b>	<b>31,420,673,987</b>	<b>48,334,367,050</b>

#### 5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	3,041,183,911	(50,218,768,642)
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	25,212,832,100	6,993,520,459
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	3,171,515,425	372,904,049,528
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(63,274,886,596)	64,972,045,171
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	926,171,672	1,414,623,812
- Dự phòng bảo lãnh	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	(30,923,183,488)	396,065,470,328
<b>Tổng cộng</b>	<b>(30,923,183,488)</b>	<b>396,065,470,328</b>

#### 6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,610,478,823	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	184,753,613	12,329,127
<b>Cộng</b>	<b>1,795,232,436</b>	<b>12,329,127</b>

#### 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,552,138,885	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	5,247,861,084	5,278,073,378
- Các khoản khác.	155,652,031	-
<b>Cộng</b>	<b>6,955,652,000</b>	<b>5,278,073,378</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	18,583,529,201	8,456,764,322

Chi phí vật liệu quản lý	465,169,722	1,095,263,564
Chi phí đồ dùng văn phòng	296,289,319	531,627,369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,154,783,539	854,907,933
Thuế, Phí lệ phí	93,737,916	51,411,775
Chi phí dự phòng	16,904,648,281	(51,423,843,575)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,186,466,043	2,599,724,370
Chi phí bằng tiền khác	4,156,828,284	1,991,193,113
<b>Cộng</b>	<b>44,841,452,305</b>	<b>(35,842,951,129)</b>

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
  - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
  - Các khoản ghi giảm khác.

(51,423,843,575)

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	118,381,647,240	1,626,890,933
- Chi phí nhân công;	38,971,137,301	8,456,764,322
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,192,593,814	4,752,968,402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4,093,779,743,091	2,105,659,464,122
- Chi phí dự phòng	(17,758,696,108)	(50,934,876,938)
- Chi phí khác bằng tiền.	4,156,828,284	1,991,193,113
<b>Cộng</b>	<b>4,241,723,253,622</b>	<b>2,071,552,403,954</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(291,363,406)	(291,363,406)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

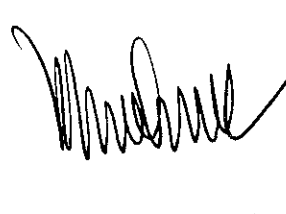
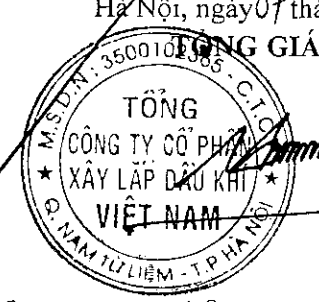
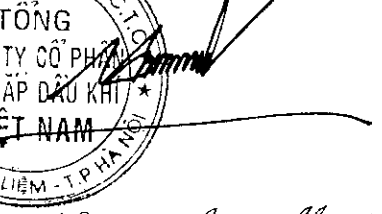
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thu Hải

Lưu Đức Hoàng

Nguyễn Anh Minh